

NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VIỆT NAM QUA NGÔN NGỮ¹

LÝ TÙNG HIẾU *

NGUYỄN VĂN HUỆ **

Tóm tắt: Từ cuối thế kỷ XIX đến nay, việc nghiên cứu ngôn ngữ các tộc người Việt Nam có những mục đích khác nhau, trong đó có mục đích tìm hiểu văn hóa trong ngôn ngữ. Đây là công việc thường xuyên của các nhà ngôn ngữ học, dân tộc học, Đông Phương học, Việt Nam học, nhân học, văn hóa học. Có thể phân chia lĩnh vực nghiên cứu văn hóa qua ngôn ngữ ở Việt Nam thành năm khuynh hướng: ngôn ngữ học tiếp xúc, dân tộc - ngôn ngữ học, nhân học ngôn ngữ, ngôn ngữ học văn hóa, ngôn ngữ học ứng dụng. Đó là những tiền đề cơ bản để hình thành các môn học hoặc ngành đào tạo, như ngôn ngữ học nhân học, nhân học ngôn ngữ, ngôn ngữ và văn hóa, văn hóa Việt Nam qua ngôn ngữ... trong các trường đại học khoa học xã hội và nhân văn hiện nay.

Từ khóa: Văn hóa; ngôn ngữ; tộc người; Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Từ cuối thế kỷ XIX đến nay, việc nghiên cứu ngôn ngữ các tộc người Việt Nam là công việc thường xuyên của các nhà ngôn ngữ học, dân tộc học, Đông Phương học, Việt Nam học, nhân học, văn hóa học. Các cơ sở khoa học như Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp, Viện Ngữ học Mùa hè của Mỹ, Viện Đông Phương học của Liên Xô, Viện Ngôn ngữ học, Viện Dân tộc học, Viện Khoa học Xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh,... đều có công trình nghiên cứu về các ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam và Đông Dương, trong đó có những công trình có tính chất liên ngành nghiên cứu nội dung văn hóa trong ngôn ngữ. Đó chính là những tiền đề cơ bản để hình thành các môn học hoặc ngành đào tạo

như ngôn ngữ học nhân học, nhân học ngôn ngữ, ngôn ngữ và văn hóa, văn hóa Việt Nam qua ngôn ngữ... trong các trường đại học khoa học xã hội và nhân văn hiện nay.

Do đây là một lĩnh vực khó, đòi hỏi phải huy động tri thức của nhiều ngành khoa học, nên số người kiên trì theo đuổi nó không phải là nhiều. Tuy nhiên, sau một thế kỷ hình thành các khoa học xã hội và nhân văn hiện đại ở Việt Nam, số lượng các công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực này cũng khá lớn, khiến cho việc tập hợp và phân loại tài liệu trở

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

(**) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

nên phức tạp. Lịch sử một lĩnh vực nghiên cứu có thể được mô tả theo những lát cắt khác nhau: giai đoạn, trường phái, khuynh hướng. Vì lịch sử một thể kỷ nghiên cứu văn hóa qua ngôn ngữ ở Việt Nam, hình thành, phát triển không rõ ràng, và vì ở nước ta cũng chưa có những trường phái đúng nghĩa trong lĩnh vực này, nên chúng tôi chọn lựa cách mô tả lịch sử ấy theo các khuynh hướng nghiên cứu đã hình thành trong ngôn ngữ học Việt Nam: ngôn ngữ học tiếp xúc, dân tộc - ngôn ngữ học, nhân học ngôn ngữ, ngôn ngữ học văn hóa, ngôn ngữ học ứng dụng.

Dĩ nhiên, không phải nhà nghiên cứu nào ở Việt Nam khi tiến hành một công trình ngôn ngữ học liên quan đến văn hóa, dân tộc hay nhân học cũng có ý thức rằng mình hay công trình của mình thuộc về khuynh hướng này hay khuynh hướng nọ. Và trên thực tế cũng không có ranh giới nghiêm ngặt giữa các khuynh hướng đó ở Việt Nam. Nhưng theo hình dung của chúng tôi thì các khuynh hướng nghiên cứu nêu trên là có thật. Và sự phân loại như vậy là cần thiết để làm rõ những giá trị đóng góp cũng như những hạn chế cần bổ khuyết của các chuyên ngành khoa học này đối với việc nghiên cứu văn hóa qua ngôn ngữ ở Việt Nam.

2. Khuynh hướng ngôn ngữ học tiếp xúc (contact linguistics)

Ở Việt Nam, ý tưởng về một ngôn ngữ pha trộn đã được Henri Maspéro

nhắc đến khi nói về nguồn gốc tiếng Việt trong công trình “Études sur la phonétique historique de la langue annamite. Les initiales” (BEFEO, Vol. 12, no. 1, 1912). G. Coedès cũng đề cập đến tiếp xúc ngôn ngữ khi bàn về các ngôn ngữ ở Đông Dương trong bài “Les langues de l’Indochine” (*Extrait des conférences de l’Institut de Linguistique de l’Université de Paris*, T.VIII, année 1940 - 1948). Tương tự S.E. Jakhontov có bài “Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam Châu Á” (tiếng Nga, 1973, bản dịch Nguyễn Văn Lợi, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1/1991).

Cột mốc đánh dấu việc giới thiệu đầy đủ và áp dụng một cách có hệ thống lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ vào việc nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ ở Đông Nam Á là công trình *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á* của Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (1983). Trong cuốn sách này và những công trình tiếp theo, Phạm Đức Dương (1930-2013) đã vận dụng cách tiếp cận song ngữ luận và các phương pháp, tư liệu liên ngành để nhận diện cội nguồn, lịch sử phân ly và quy tụ của các ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á: “Dựa trên cách tiếp cận song ngữ luận, ông cho rằng quá trình tiếp xúc sẽ dẫn đến sự hình thành những ngôn ngữ pha trộn (langue mixte). Lí thuyết của ông chính là: từ một ngôn ngữ A tiếp xúc với ngôn ngữ B, dần dần A bị giải thể cấu trúc và các yếu tố của nó được vận

hành theo cơ chế của B và ta có một ngôn ngữ C... Những ngôn ngữ pha trộn này còn giữ lại trong cơ tầng (Substrat) những yếu tố của ngôn ngữ gốc và vận hành theo cơ chế hay là tái cấu trúc mô phỏng của ngôn ngữ tiếp xúc. Và để rồi cũng chính từ đây, ông xây dựng một giả thiết về một ngữ hệ Đông Nam Á tiền sử, dựng lại cái vỏ âm tiết CCVC (Phụ âm - Phụ âm - Nguyên âm - Phụ âm) của chúng thời cổ xưa đến mô hình đơn tiết CVC (Phụ âm - Nguyên âm - Phụ âm) của các ngôn ngữ lục địa, và mô hình đa tiết CVCVCV (Phụ âm - Nguyên âm - Phụ âm - Nguyên âm - Phụ âm - Nguyên âm) của các ngôn ngữ ở hải đảo Đông Nam Á. Trên cơ sở lí luận về tiếp xúc ngôn ngữ, ông lý giải quá trình biến đổi của các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á (cả ở lục địa lẫn hải đảo), lí giải sự hình thành các ngôn ngữ Tai - Kadai, Hmông - Dao, các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường, các ngôn ngữ Chamic... Theo ông, có nhiều ngôn ngữ, nhóm ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á được nảy sinh do sự tiếp xúc. Đó là: nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có cơ tầng Môn - Khơme và cơ chế Tày Thái; nhóm Chăm (Chăm) có cơ tầng Mã Lai và cơ chế Môn - Khơme; nhóm Lê có cơ tầng Mã Lai và cơ chế Thái; nhóm Mèo - Dao có cơ tầng Nam Á và cơ chế Tạng - Miến; nhóm Karen có cơ tầng Môn và cơ chế Tạng - Miến...

Tiếp xúc ngôn ngữ cũng là chỗ dựa lý thuyết để Bùi Khánh Thế bàn về các vấn

đề về chính sách ngôn ngữ, tình hình song ngữ, ngôn ngữ văn hóa các tộc người thiểu số, ... trong một loạt bài báo khoa học: “Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam” (Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1/1979); “Vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành các dân tộc Việt Nam” (Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 2000); “Một vài giả thuyết về các trạng thái biến đổi ngôn ngữ ở khu vực Đông Dương (vấn đề và triển vọng)” (*Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, 1986); “Ngôn ngữ văn hóa các dân tộc thiểu số từ góc nhìn quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam” (*Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số phía nam*, 1993); “Problems of language contact in Vietnam (The main features of language change)” (*Pan - Asiatic Linguistics - Proceeding of 4th ISSL*, Bangkok, 1996); “Từ ngòi bút sắt đến chiếc máy tính và những vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay” (Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 08, 2006)...

Các tác giả của công trình *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam* (2005) cũng vận dụng lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ để khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ ở Việt Nam. Đây là công trình nâng cao từ một đề tài nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, tập hợp các bài: “Lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam (trường hợp Tp. Hồ Chí Minh)” của Bùi Khánh Thế;

“Từ ngữ tiếng Pháp trong cách phát âm của người Việt (trước Cách mạng Tháng Tám 1945)” của Cao Xuân Hạo; “Vấn đề “tiếng Anh vừa là cơ hội, vừa là thách thức” - tiếp cận từ lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ” của Nguyễn Thị Mỹ Trang; “Việt hóa từ tiếng Pháp, tiếng Anh trên báo chí tiếng Việt hiện nay” của Trần Thị Tính; “Sự hình thành các phụ tố cấu tạo từ gốc Hán - Việt trong tiếng Việt hiện đại” của Lý Tùng Hiếu; “Tiếp xúc ngôn ngữ và việc vận dụng tiêu chuẩn về đặc trưng ngôn ngữ trong khi nghiên cứu các vấn đề dân tộc ở Việt Nam” của Bùi Khánh Thế; “Một khía cạnh của tiếp xúc ngôn ngữ: song ngữ và giáo dục song ngữ” của Tô Đình Nghĩa;...

Nhìn chung, mặc dù ra đời đã một thế kỷ và có khả năng mở ra những khám phá mới về nguồn gốc ngôn ngữ, về những thay đổi của ngôn ngữ, về tình hình song ngữ và song văn hóa (biculturalism), nhưng những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa theo hướng tiếp cận của lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam còn tản mạn. Đặc biệt, việc nghiên cứu về sự hình thành và cách thức sử dụng của các ngôn ngữ pha trộn (mixed languages), về mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong môi trường xã hội đơn ngữ và song ngữ ở Việt Nam hầu như chưa được tiến hành một cách có bài bản.

3. Khuynh hướng dân tộc - ngôn ngữ học (ethnolinguistics)

Ngay từ thế kỷ XIX, tiếng Bahnar,

tiếng Chăm ở Việt Nam đã được người Pháp nghiên cứu, xây dựng chữ viết hoặc biên soạn từ điển. Trong thời kỳ chiến tranh cũng như sau ngày thống nhất đất nước, các công trình nghiên cứu, lý luận và các chính sách đối với các ngôn ngữ thiểu số ra đời ngày càng nhiều. Trong quá trình đó, việc nghiên cứu các tộc người trên hai bình diện dân tộc học và ngôn ngữ học thường liên quan mật thiết với nhau. Các nghiên cứu dân tộc học thường dành một tỷ lệ thích đáng để mô tả ngôn ngữ của tộc người liên quan. Các công trình nghiên cứu ngôn ngữ tộc người cũng thường sử dụng hoặc cung cấp những thông tin dân tộc học liên quan. Do đó, khuynh hướng nghiên cứu liên ngành dân tộc - ngôn ngữ học đã dần dần được hình thành.

Năm 1945, R.F. Spencer đã công bố bài “The Annamese kinship system” (SJA, 1.284 - 310, *Southwestern Journal of Anthropology*, Albuquerque N.N). Năm 1972, John D. Miller thuộc Viện Ngữ học Mùa hè đã có bài “Bru kinship” (*Southeast Asia*, số 2/1972). Năm 1973, Ján Mucka công bố bài “Kinship system and terminology in Vietnam” (AASB, 7: 33-9). Năm 1978, nhà dân tộc học người Pháp Georges Condominas xuất bản công trình *L'Espace social. A propos de l'Asie du Sud-Est* (bản tiếng Việt: *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, 1997), tập hợp các bài biên khảo do ông thực hiện ở Việt Nam và Đông Nam Á từ năm 1953

đến năm 1976, theo hướng tiếp cận liên ngành dân tộc học, xã hội học và ngôn ngữ học. Năm 1980, E. Fuller công bố bài “Cross - cousin marriage and Chru kinship terminology” (*Notes from Indochina on ethnic minority cultures*, ed. by Marilyn Gregerson and Dorothy Thomas, 113-23, Publication 6. Dallas: Summer Institute of Linguistics, Museum of Anthropology).

Sau ngày thống nhất đất nước, công tác điều tra cơ bản các tộc người thiểu số Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn. Và đến năm 1978 và năm 1984, lần lượt hai công trình *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía bắc)* và *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)* của Viện Dân tộc học đã ra đời. Trong hai công trình đó, một số nhà dân tộc học đã chú ý thu thập và khai thác thông tin liên quan đến văn hóa, lịch sử tiềm tàng trong các ngôn ngữ tộc người. Từ đó, hướng tiếp cận liên ngành dân tộc - ngôn ngữ học vẫn tiếp tục được một số nhà dân tộc học vận dụng khi khảo sát những vấn đề đòi hỏi những tri thức và phương pháp liên ngành. Chẳng hạn, đó là các công trình của Đặng Nghiêm Vạn: “Tên gọi các tộc người ở Việt Nam - một phản ánh xã hội” (*Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, 1986); của Mạc Đường: *Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần dân tộc* (1997); của Tạ Đức: *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc - biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn* (1999),...

Về phía các nhà ngôn ngữ học, kể từ thập niên 1970, Phạm Đức Dương đã chọn hướng tiếp cận liên ngành để khảo sát các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử của các tộc người Việt Nam và Đông Nam Á. Hướng tiếp cận này được thể hiện qua các công trình: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á* (cùng với Phan Ngọc, 1983); *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á* (2000); *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á* (2007); *Việt Nam - Đông Nam Á - ngôn ngữ và văn hóa* (2007); và hàng chục bài báo khoa học về các nhóm Tạng Miến, Việt Mường, Tiền - Việt Mường, Mèo - Dao, quan hệ Việt Mường - Tày Thái... Đặc biệt, nhờ sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành dân tộc - ngôn ngữ học, phối hợp với những tư liệu khảo cổ và thư tịch cổ Việt Nam mà vào năm 1978, Phạm Đức Dương cùng với Hà Văn Tấn trong bài “Về ngôn ngữ Tiền - Việt Mường” (Tạp chí *Dân tộc học*, số 1/1978) đã xác lập được một giả thiết có tính thuyết phục cao về nguồn gốc hình thành dân tộc Việt và tiếng Việt trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Theo đó, khối Tiền - Việt Mường là một trong những nhóm Môn - Khome cổ nằm ngoài biên của dòng này đã di chuyển xuống đồng bằng Bắc Bộ và tiếp xúc với nhóm Tày cổ, một nhóm ngoài biên về phía nam của dòng Đông Thái lúc đó đã phân bố ở quanh vịnh Hà Nội. Quá trình này bắt đầu từ 2.000 năm

trước Công nguyên, tương ứng với giai đoạn mở đầu của thời đại Hùng Vương trong truyền thuyết của dân tộc Việt. Giả thuyết này sau đó được Phạm Đức Dương chi tiết hóa trong cuốn sách đầu tay *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á* (viết chung với Phan Ngọc, 1983), và trong cuốn *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á* (2007).

Giả thuyết của Hà Văn Tấn - Phạm Đức Dương ngày càng được nhiều nhà khoa học tán thành và tiếp tục đào sâu, bổ sung thêm nhiều chứng lý. Phối hợp giả thuyết đó với kết quả nghiên cứu của H. Maspéro, A.G. Haudricourt, M. Ferlus, Nguyễn Tài Cần..., ngày nay người ta đã có thể bàn luận, giảng giải về lịch sử các ngôn ngữ Việt - Mường, Chứt - Poọng một cách thuyết phục, tự tin. Viết về tiếng Việt, người ta đã có thể mạnh dạn khẳng định ngôn ngữ mẹ của nó là một ngôn ngữ Môn - Khome có phụ tố tạo từ, có âm tiết phụ, không thanh điệu. Do chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Tày cổ, nó chuyển biến thành tiếng Việt - Mường chung. Tiếp đó, chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Hán cổ đại ở trung du và đồng bằng, tiếng Việt - Mường chung tách dần thành tiếng Mường, tiếng Việt (thế kỷ VIII-X). Chính do tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa sâu đậm với Tày và Hán, từ thời kỳ trung đại, tiếng Việt chỉ còn giữ lại cơ tầng từ vựng cơ bản Môn - Khome, còn từ vựng văn hóa thì vay mượn Tày và Hán rất nhiều. Và tất cả

đều được vận hành theo một cơ chế mới: rơi rụng phụ tố, rơi rụng âm tiết phụ, biến đổi phụ âm cuối, hình thành thanh điệu. Ở mức độ yếu hơn, trong các ngôn ngữ Mường, Nguồn, Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, Aream, Poọng cũng diễn ra những biến đổi này, khiến cho chúng hợp cùng tiếng Việt lập thành một nhánh riêng; đại chi Việt - Mường (hay Việt - Chứt, Vietic) tách khỏi đại chi Môn - Khome và nhóm Việt - Katu. Như vậy, bằng cách vận dụng phối hợp các tri thức ngôn ngữ học với các tri thức liên ngành để nhận diện cội nguồn, lịch sử phân ly và quy tụ của các tộc người và văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á, Phạm Đức Dương và những nhà khoa học vừa nêu đã có một đóng góp khoa học vượt khỏi phạm vi ngôn ngữ học để tham gia vào công cuộc nghiên cứu phục hiện văn hóa - lịch sử của các cộng đồng người thuộc thời kỳ tiền văn tự ở Việt Nam.

Trong thập niên 1990, có thêm một số nhà ngôn ngữ học tham gia hướng nghiên cứu này như: Nguyễn Văn Lợi với bài “Tộc danh của một số dân tộc ở Nam Trung Quốc và Đông Nam Á. Vấn đề tên gọi Giao Chi” (*Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, 1993). Lý Tùng Hiếu cũng có các công trình: “Ngôn ngữ học văn hóa với nhiệm vụ tìm hiểu và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc” (*Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc - vai trò của nghiên cứu và giáo dục*, 1999); “Vấn đề ý thức họ

tộc, họ - thị tộc danh và họ - nhân danh ở các dân tộc Sedang, Bahnar, Brū, Việt - tiếp cận từ nhân loại - ngôn ngữ học” (*Tiếng Việt trong nhà trường phổ thông và các ngôn ngữ dân tộc*, 2002); “Nhân học ngôn ngữ học ở Việt Nam - quá trình hình thành, đối tượng và phương pháp” (*Những thành tựu khoa học xã hội và nhân văn ở các tỉnh phía nam trong thời kỳ Đổi mới*, 2003); “Hình thức tổ chức cộng đồng cơ sở của các dân tộc Môn - Khơme, từ góc nhìn ngôn ngữ học nhân học” (*Tập san Ngoại ngữ - Tin học và Giáo dục*, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. Hồ Chí Minh, số 9 bộ mới, 2007); *Đặc điểm về cấu tạo từ và về văn hóa Brū và Việt qua sự so sánh từ vựng của hai ngôn ngữ này* (Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2007); *Ngôn ngữ - văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ* (2012); “Nguồn gốc những khái niệm chỉ hình thức quần cư của các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á qua cứ liệu dân tộc - ngôn ngữ học” (*Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*, số 55, 2014)...

Các công trình nghiên cứu có tính chất liên ngành của các nhà dân tộc học và ngôn ngữ học đã tạo ra được nền móng ban đầu cho chuyên ngành dân tộc - ngôn ngữ học Việt Nam. Và riêng về phía các nhà ngôn ngữ học thì sự tham gia của họ đã bước đầu đem lại cho ngành ngôn ngữ học Việt Nam một tiếng nói độc lập và có căn cứ đối với

việc tìm hiểu văn hóa, lịch sử của các tộc người.

4. Khuynh hướng nhân học ngôn ngữ (linguistic anthropology) hay ngôn ngữ học nhân học (anthropological linguistics)

Khuynh hướng này được nhen nhóm ở Việt Nam từ thập niên 1960, trong thời kỳ 1954-1975, khi khoa nhân chủng học (anthropology) được giới thiệu ở hai miền Nam và Bắc Việt Nam. Người có công giới thiệu ngành khoa học này ở miền Nam là Giáo sư Bửu Lịch với các công trình xuất bản ở Sài Gòn như *Vấn đề thân tộc* (1966), *Nhân chủng học và Lược khảo thân tộc học* (1970). Từ năm 1968, nhân chủng học đã được đưa vào giảng dạy tại Đại học Văn khoa Sài Gòn và Phân khoa Khoa học xã hội của Viện Đại học Vạn Hạnh. Trong công trình *Nhân chủng học và Lược khảo thân tộc học* (1970), Bửu Lịch đã trình bày chi tiết không những về đối tượng, phương pháp của nhân chủng học, mà cả về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, nhằm “mục - đích giải - thích thêm vị - trí đặc - biệt của Ngữ - học đối với Nhân - chủng - học, nhất là theo quan - điểm của Sapir và Lévi - Strauss”. Tính chất liên ngành trong phương pháp tiếp cận của công trình này rất rõ, và đây có thể xem là công trình mở đường về phương pháp luận của nhân học ngôn ngữ Việt Nam.

Ở miền Bắc, thành tựu nhân chủng học trong thời kỳ này tương đối phong phú. Nổi bật là các công trình nghiên cứu của Nguyễn Đình Khoa: “Giới thiệu

đại thể ngành nhân học” (*Tin tức Hoạt động Khoa học*, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, số 7/1964); *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam - Dẫn liệu nhân chủng học* (1976),... Đặc biệt, công trình *Nhân chủng học Đông Nam Á* (1983) cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản về đối tượng, phạm vi nghiên cứu các cứ liệu, phương pháp tiếp cận, và những kiến giải mới về mặt nhân chủng học, góp phần vào việc nghiên cứu cội nguồn lịch sử cư dân và các tộc người ở Đông Nam Á. Hạn chế trong công trình này cũng như các công trình khác của Nguyễn Đình Khoa là không phối hợp các tri thức nhân chủng học, khảo cổ học với các tri thức ngôn ngữ học để giải quyết các vấn đề theo hướng tiếp cận liên ngành.

Sau khi thống nhất đất nước, vào cuối thập niên 1990, với việc thành lập các khoa và bộ môn nhân học ở Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, hướng nghiên cứu nhân học ngôn ngữ và ngôn ngữ học nhân học đã được chú ý trở lại. Một số công trình nghiên cứu liên quan của nước ngoài đã được biên dịch và giới thiệu, như bài “Giới thiệu giả thuyết “Tính tương đối ngôn ngữ” của Sapir-Whorf” (Tập chí *Ngôn ngữ*, số 4/1999) của Lý Toàn Thắng, cuốn *Ngôn ngữ văn hóa và xã hội. Một cách tiếp cận liên ngành* (2006) do Vũ Thị Thanh Hương và Hoàng Tử Quân biên dịch, cuốn *Một số vấn đề về lý thuyết và phương pháp*

nghiên cứu nhân học (2006) của nhiều tác giả, do Vũ Thị Phương Anh, Phan Ngọc Chiến, Hoàng Trọng dịch từ nguyên bản tiếng Anh... Cùng với việc nghiên cứu, biên dịch, việc giảng dạy nhân học ngôn ngữ và ngôn ngữ học nhân học đã được triển khai tại Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Người đóng góp đáng kể vào quá trình này là GS. Lương Văn Hy, Chủ nhiệm Khoa Nhân học Đại học Toronto, Canada. Không chỉ mang về Việt Nam nhiều tài liệu khoa học giá trị, vào năm 2000 Lương Văn Hy còn chủ biên và xuất bản cuốn *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, một công trình nghiên cứu thực địa ngôn ngữ học xã hội khảo sát vị trí của ngôn ngữ trong đời sống của các cộng đồng người.

Là một chuyên ngành khoa học tương đối mới ở Việt Nam, hướng nghiên cứu nhân học ngôn ngữ và ngôn ngữ học nhân học đang gặp khó khăn do những người học tập, theo đuổi hướng nghiên cứu này vốn không được trang bị những kiến thức chính quy về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, nên khó tiếp thu, vận dụng các tri thức của ngôn ngữ học.

5. Khuynh hướng ngôn ngữ học văn hóa (cultural linguistics) hay văn hóa - ngôn ngữ học (culturolinguistics)

Khuynh hướng này hình thành trong thập niên 1990 và bước đầu đã tạo lập được một số cơ sở về mặt phương pháp luận. Người đề xuất thành lập môn học mới với tên gọi “văn hóa - ngôn ngữ học”

(hay “ngôn ngữ học văn hóa”) là Trần Ngọc Thêm trong các công trình: “Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ” (*Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, 1993), “Ngữ dụng học và văn hóa - ngôn ngữ học” (Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4/1999). Theo ông, đây là một môn học nằm ở ranh giới giữa ngôn ngữ học với văn hóa học, và có thể chia thành hai bộ phận: văn hóa - ngôn ngữ học trong phạm vi một dân tộc, và văn hóa - ngôn ngữ học trong phạm vi nhiều dân tộc.

Năm 2000, Đỗ Hữu Châu trong bài “Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ” (Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10/2000), cũng vạch ra “một đề cương phương pháp luận” chưa đầy đủ cho việc nghiên cứu “ngôn ngữ - văn hóa học”. Theo ông, mỗi từ ngữ có định của ngôn ngữ, là một tên gọi của một yếu tố của văn hóa. Mỗi từ, mỗi ngữ có định tự mình là một yếu tố của văn hóa. Và ông cũng phác thảo các phương pháp giúp phát hiện ra các hiểu biết văn hóa trong ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ.

Nguyễn Văn Chiến cũng tự nhận thuộc khuynh hướng này với các công trình như: “Danh từ thân tộc Việt trong hai loại hình ngôn ngữ đối chiếu: Khome, Lào và Nga, Tiệp, Anh” (Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3/1992); “Nước - một biểu tượng văn hóa đặc thù trong tâm thức người Việt và từ nước trong tiếng Việt (Nghiên cứu Ngôn ngữ - Văn hóa học)” (Tạp chí *Ngôn ngữ*, số

15/2002); *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt (Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa)* (2004)...

6. Khuynh hướng ngôn ngữ học ứng dụng (applied linguistics)

Ngoài các công trình nêu trên, vẫn còn rất nhiều công trình khác không thuộc hẳn vào một khuynh hướng nhất định, nhưng cũng là những công trình nghiên cứu có giá trị về mặt lý thuyết và đặc biệt là về mặt ứng dụng đối với việc nghiên cứu các ngôn ngữ và các nền văn hóa ở Việt Nam từ góc độ liên ngành. Vì vậy, chúng tôi tạm xếp những công trình này vào khuynh hướng ngôn ngữ học ứng dụng. Xét theo nội dung, các công trình nghiên cứu loại này có thể chia thành ba nhóm:

6.1. Nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa, đặc trưng văn hóa tộc người trong các ngôn ngữ cụ thể. Nhóm này có các công trình như: Hoàng Anh Thi (1995), “Một số đặc điểm văn hóa Nhật - Việt qua việc khảo sát hệ thống từ xưng hô” (Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1/1995); Hoàng Tuệ (1996), *Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hóa*; Nguyễn Văn Khang chủ biên (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*; Hữu Đạt (2000), *Văn hóa và ngôn ngữ giao tiếp của người Việt*; Đỗ Thị Bích Lài (2000), “Ngữ cảnh, bối cảnh giao tiếp và vấn đề ngôi, số trong tiếng Việt (khảo sát qua lớp từ xưng hô)” (*Kỷ yếu tập II Hội nghị quốc tế lần thứ năm về ngôn ngữ học và ngôn*

ngữ học liên Á, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2000); Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*; Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*; Trịnh Thị Kim Ngọc (2002), “Tiềm năng ngôn ngữ trong nghiên cứu con người và văn hóa” (Tập chí *Ngôn ngữ*, số 14/2002); Nguyễn Thanh Tùng (2003), *Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của nhóm từ chỉ động thực vật tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh; Nguyễn Văn Độ (2004), *Tìm hiểu mối liên hệ ngôn ngữ - văn hóa*; Nguyễn Kiên Trường chủ biên (2004), *Quảng cáo và ngôn ngữ quảng cáo*; Trần Thị Ngọc Lang chủ biên (2005), *Một số vấn đề về phương ngữ xã hội*; nhiều tác giả (2010), *Hà Nội những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa...*

Một số công trình thuộc loại này cũng đã đặt dấu mốc cho quá trình nghiên cứu văn hóa qua ngôn ngữ ở Việt Nam. Đó là: “Tiếng Việt với những cơ sở của nền văn hóa truyền thống Việt Nam” (Tập san *Thông báo Khoa học. Phần khoa học xã hội*, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, số 1/1983) của Hồng Dân, một công trình vận dụng tri thức ngôn ngữ học để nghiên cứu văn hóa Việt; *Việt Nam – những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa* (1993) của nhiều tác

giả, một công trình đánh dấu bước phát triển mới của các khuynh hướng tiếp cận văn hóa bằng con đường ngôn ngữ học ở Việt Nam; *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)* và *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy của Nguyễn Đức Tồn*.

6.2. Nghiên cứu địa danh và nhân danh. Nhóm này có các công trình, như: Lê Trung Hoa (1991, 2003), *Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh (Địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh)*; Nguyễn Kiên Trường (1996), *Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng (so sánh với địa danh một số vùng khác)*, luận án phó tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Bùi Đức Tịnh (1999), *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*; Nguyễn Văn Âu (2000), *Một số vấn đề về địa danh học Việt Nam*; Lê Trung Hoa (2002, 2005), *Họ tên người Việt Nam*; Lê Trung Hoa (2002, 2005, 2011), *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*; Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị*, luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Trần Văn Dũng (2004), *Những đặc điểm chính của địa danh ở Dak Lắc*, luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Vinh; Tôn Nguyệt Hoa (2005), *Tên hay kèm điều tốt*; Lê Trung Hoa (2006, 2010, 2011), *Địa danh học Việt Nam...*

6.3. Nghiên cứu ứng dụng các tri thức về đặc trưng văn hóa tộc người trong ngôn ngữ vào lĩnh vực dạy tiếng.

Nhóm này có các công trình như: Bùi Khánh Thế (1999), “Bản sắc văn hóa – tiếp cận từ ngôn ngữ học” (*Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc – vai trò của nghiên cứu và giáo dục*); Trịnh Thị Kim Ngọc (1999), *Ngôn ngữ và văn hóa: Tri thức nền và việc giảng dạy tiếng nước ngoài*; Đinh Hồng Vân (2005), “Vị trí của văn hóa trong dạy - học ngoại ngữ” (*Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3/ 2005); Phạm Thị Hòa (2008), “Dạy thành tố văn hóa trong dạy - học ngoại ngữ” (*Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3, 2008)...

7. Kết luận

Căn cứ vào những tư liệu thu thập được, có thể phân chia lĩnh vực nghiên cứu văn hóa qua ngôn ngữ ở Việt Nam thành năm khuynh hướng như trên. Việc phân giới giữa các khuynh hướng nói trên chỉ là tương đối, tùy thuộc quan điểm, mục đích phân loại của nhà nghiên cứu. Cho dù nguồn gốc, đối tượng, phương pháp, thuật ngữ có chỗ khác biệt, song giữa các nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu văn hóa qua ngôn ngữ ở nước ta vẫn có những điểm chung cơ bản. Chẳng hạn, quan niệm xem ngôn ngữ vừa là một thành tố văn hóa vừa là một phương tiện chuyển tải bản sắc văn hóa của cộng đồng nói ngôn ngữ ấy; trên cơ sở đó, ngôn ngữ mới được xem là một

nguồn sử liệu quý báu để nghiên cứu văn hóa, lịch sử các tộc người và các cộng đồng người,... Vì vậy, trong khi theo đuổi một khuynh hướng nhất định, người ta vẫn có thể tiếp thu những tinh hoa của các khuynh hướng tương cận để bổ sung, phát triển hướng nghiên cứu của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2005), *Lược sử Việt ngữ học*, t.1, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Lý Tùng Hiếu (2003), “Nhân học ngôn ngữ học ở Việt Nam – quá trình hình thành, đối tượng và phương pháp”, *Những thành tựu khoa học xã hội và nhân văn ở các tỉnh phía Nam trong thời kỳ Đổi mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lý Tùng Hiếu (2007), *Đặc điểm về cấu tạo từ và về văn hóa Brữ và Việt qua sự so sánh từ vựng của hai ngôn ngữ này*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
4. Lý Tùng Hiếu chủ nhiệm (2008), *Ngôn ngữ học nhân học – phác thảo lịch sử, đối tượng, phương pháp, giá trị ứng dụng*, Đề tài nghiên cứu cấp viện, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
5. Lý Tùng Hiếu – Nguyễn Văn Huệ (2008), “Lịch sử hình thành ngôn ngữ học nhân học ở Việt Nam: Cái nhìn tổng quan”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 07 (119).
6. Đoàn Văn Phúc (2013), “Chân dung nhà khoa học: GS.TS. Phạm Đức Dương”, www.vienngonnguhoc.gov.vn, ngày 2 tháng 5 năm 2013.

